

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của UBND huyện Phù Cát tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 07/02/2024 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 235/TTr-TNMT ngày 28/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cát với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

(theo Phụ lục IV đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phù Cát có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Phù Cát; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

- Tổ chức rà soát điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát thời kỳ 2021-2030; đồng thời, tổng hợp Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội và danh mục các công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ, dưới 20ha đất rừng đặc dụng, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để trình HĐND tỉnh thông qua làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh để báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ngô Mây	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Xã Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	Loại đất		68.071,1	760,30	1.764,15	1.174,15	4.395,79	4.480,14	4.225,86	4.110,87	3.073,62	6.857,28	2.541,50	3.865,37	11.376,31	3.881,76	2.796,89	4.176,21	856,64	4.838,93	2.895,33
1	Đất Nông nghiệp	NNP	54.207,72	419,20	1.116,12	531,09	2.908,04	3.276,12	3.456,11	3.660,26	2.196,13	6.307,60	1.647,84	3.165,28	10.214,91	3.393,21	1.441,66	3.569,16	646,50	3.990,90	2.267,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.108,17	170,00	407,99	428,39	170,03	903,45	524,06	444,47	302,50	370,31	574,91	693,17	379,42	733,99	680,61	429,26	579,11	589,82	726,68
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.725,40	63,19	407,72	428,39	83,39	824,32	269,26	296,04	274,64	302,40	522,33	567,18	310,91	726,09	533,10	378,94	579,11	471,11	687,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.464,61	206,86	91,49	74,13	170,65	879,89	971,38	113,43	307,69	975,55	331,49	283,47	509,92	527,19	472,80	186,63	65,54	757,15	539,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.092,29	32,14	29,94	28,44	98,69	570,33	1.289,78	238,85	112,33	862,68	5,28	196,13	519,95	47,95	195,04	143,82	1,46	527,48	192,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.141,05				1.074,84	498,43			134,28	2.014,06		525,35	7.157,26	571,40		241,59		328,34	595,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.305,17		533,96		1.157,31			2.279,96	411,71					521,76		1.811,51		1.588,96	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.341,60		51,40		200,50	382,19	524,82	573,07	847,87	1.915,27	555,33	1.452,66	1.648,36	988,80	59,94	728,86		198,47	214,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,06		0,25	0,13	36,02			0,25	68,36	1,83	116,79					25,43			
1.8	Đất làm muối	LMU	75,16								11,39		63,77								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	430,61	10,20	1,09			41,83	146,07	10,23		167,90	0,27	14,50		2,12	33,27	2,06	0,39	0,68	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.064,39	319,48	498,75	639,45	982,07	1.163,14	717,32	377,62	862,80	512,82	793,30	631,54	890,84	427,85	1.299,06	415,90	201,31	820,24	510,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.288,90	0,86	0,57		15,22	153,96	8,26	1,31	0,88	7,95	3,61		85,36		852,49	1,45		156,98	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,57	0,78	0,13	0,10	0,10	0,15	0,12	0,15	0,75	0,12	0,07	0,11	0,16	0,14	0,15	0,15	0,15	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	320,00					265,15												54,85	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	134,68	13,64				0,89	50,00						70,15						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	905,02	0,44	182,97	99,82	519,68	1,04	28,56	0,08	44,72	0,19				0,27	0,30	9,68	0,14	15,62	1,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106,66	0,78	0,41	0,39	0,10	23,97	27,17	0,06	2,82	3,18	7,24	4,08	0,18	10,34	1,76	1,08	0,08	22,50	0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	133,77				0,89	4,72		19,28				22,76	0,02			79,02		4,87	2,21

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ngõ Mây	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Xã Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	323,23				29,00	17,19	23,00	27,07	28,46	37,94	14,94	50,90		14,80		49,76		3,21	26,96
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4.299,94	179,33	151,85	410,10	113,06	453,01	491,19	132,46	197,03	230,25	214,91	289,27	173,13	238,03	251,39	139,29	112,82	301,47	221,35
-	Đất giao thông	DGT	2.154,13	117,64	84,85	85,22	68,02	272,09	254,36	50,18	127,21	139,72	92,40	88,35	147,26	130,00	126,37	58,67	50,56	166,63	94,60
-	Đất thủy lợi	DTL	602,42	10,23	14,74	46,46	3,57	58,08	69,34	29,38	20,62	21,49	59,55	34,93	10,69	38,19	37,20	32,55	32,91	53,18	29,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,69	2,35	4,70	1,34		0,57			1,83	0,20	0,09	0,61	0,31	0,32	0,02	0,68	0,43		1,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	132,36	8,86	5,60	2,12	13,73	15,21	6,77	7,92	6,55	6,43	9,73	5,68	2,29	7,55	8,28	5,83	2,72	9,52	7,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,91				2,09	2,87	3,25		0,24	2,10	1,28	0,54	0,75		1,20			7,12	1,47
-	Đất công trình năng lượng	DNL	385,37	0,31	7,96	263,07		0,64	62,21	0,43	0,05	46,66	0,03	1,22	0,02	0,05	0,19	0,01	0,60	1,13	0,79
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,09	0,02	0,04	0,34	0,06		0,07	0,05	0,03	0,03	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,04
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,56		0,03					0,03			0,07	1,13	0,30						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	87,55	0,35					14,50	0,60	1,32		0,96	68,32				1,03		0,10	0,37
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,40	3,25	7,98	0,80	0,81	1,20	3,16	3,48		0,78	1,33	13,89	0,61	0,93	4,86	0,18	0,75	0,45	2,94
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	822,27	29,15	22,87	10,79	24,16	99,67	76,89	39,27	37,91	11,02	47,66	73,18	9,95	58,98	72,97	38,67	23,88	63,19	82,06
-	Đất chợ	DCH	19,88	3,38	2,85	0,15	0,08	2,47	0,16	0,85	1,11	0,70	1,29	1,17	0,79	1,75	0,08	1,54	0,82		0,69
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,56	1,21	1,51	15,15	0,50	1,29	3,71	0,70	1,67	0,98	0,42	1,37	0,72	0,44	0,82	0,31	0,12	3,32	0,32
2.11	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	29,12	1,58	11,85	0,16	11,83			0,33	2,39				0,02		0,19	0,02		0,75	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.685,79			41,48	244,44	136,97	66,53	75,55	259,57	48,31	106,10	100,70	48,64	78,27	114,36	64,94	47,90	134,93	117,10
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	262,59	99,84	112,96	49,79															
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,05	6,32	0,91	0,38	0,67	1,26	0,33	1,04	0,61	0,78	0,68	0,80	0,31	1,22	0,44	0,46	0,43	0,07	0,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35	0,05																0,30	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,73	0,68	0,55	0,20		0,98	0,74	0,90	1,13		1,19	1,81	0,42		1,46	0,14	0,50	1,64	1,39
2.17	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	799,51	10,71	32,56	17,53	18,52	72,81	15,02	35,84	26,38	105,90	70,10	65,31	56,72	68,33	57,02	16,53	35,61	21,84	72,78
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.704,60	3,26	2,48	4,35	28,06	29,75	2,69	82,85	296,39	77,22	374,04	24,28	525,16	16,01	18,68	51,75	3,56	97,77	66,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.798,99	21,62	149,28	3,61	505,68	40,88	52,43	72,99	14,69	36,86	100,36	68,55	270,56	60,70	56,17	191,15	8,83	27,79	116,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ngõ Mây	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Xã Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	82,07	1,99	3,34	0,10	8,76	1,98	1,60	1,94	28,59	0,53	1,00	0,44	0,40	2,13	0,69	1,02		25,84	1,72
-	Đất giao thông	DGT	33,02	0,74	2,07		6,30	1,18	1,46	0,23	6,58	0,23	0,68	0,12	0,06	0,64	0,05	1,02		11,29	0,37
-	Đất thủy lợi	DTL	9,24		0,36		0,82	0,01	0,14	0,75	1,91			0,10			0,17			3,87	1,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15	0,15																	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,60								0,43						0,03				0,14
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01							0,01											
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,90	1,10	0,91		1,64	0,79		0,90	19,67	0,30	0,32	0,22	0,34	1,49	0,44			10,68	0,10
-	Đất chợ	DCH	0,15			0,10				0,05											
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02				0,02														
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,54			0,03	3,13	0,14		0,04	1,23	0,65	0,05	0,02		0,06	0,01	0,02	0,02	2,11	0,03
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	1,42	0,52	0,90																
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,24					0,05	0,37							0,14	0,01			0,67	
2.10	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	18,98		1,78		9,52	0,62	2,58	0,01	0,13	0,40	0,52	0,67		0,52	0,55			1,51	0,17
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,94		0,18		0,46				14,72			0,05	0,21					0,32	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	127,55	1,29	8,32		84,30	1,07	2,11	0,06	15,68	0,48	0,35	1,94	0,02	0,25	3,49	4,65		3,32	0,22

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trần Ngô Mây	Thị trần Cát Tiền	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Xã Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trình	Xã Cát Tường
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,08															0,08			
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																			
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	57,93						30,00			16,81		5,50		2,12	3,50				
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	83,12	2,24	1,45		0,11	1,14		1,36	69,30	0,38	0,37	0,12	0,38	1,49	0,12	0,27		3,58	0,81

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]